4

Zhège gōngzuò shì tā bāng wǒ jièshào de.

这个工作是他帮我介绍的。

Ông ấy đã giới thiệu giúp tôi công việc này.

一、听力 Phần nghe 04-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. × 去 上 班。 *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E

F

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？ Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Ví dụ: *Cô thích môn thể thao nào?*

女：我 最 喜欢 踢 足球。 Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
Tôi thích đá bóng nhất. D

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
例如： 男：小 王，这里 有 几 个 杯子，哪个 是 你 的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个 红色 的 是 我 的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的 杯子 是 什么 颜色 的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

	A hóngsè 红色 *màu đỏ* √	B hēisè 黑色 *màu đen*	C báisè 白色 *màu trắng*
11.	A Zhāng lǎoshī 张 老师	B Xiǎo Wáng 小 王	C Wáng lǎoshī 王 老师
12.	A Dàwèi 大卫	B Lǐ xiānsheng 李 先生	C bù zhīdào 不 知道
13.	A yì nián qián 一年 前	B yì nián duō le 一年 多了	C liǎng nián qián 两 年 前
14.	A hěn bù xǐhuan 很 不 喜欢	B fēicháng xǐhuan 非常 喜欢	C bú tài xǐhuan 不太 喜欢
15.	A shí nián 十 年	B bú dào shí nián 不 到 十 年	C shíjǐ nián 十几 年

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 [D]
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Tāngmǔ xiānsheng jièshào wǒmen rènshi de.
16. 汤姆 (Tom) 先生 介绍 我们 认识 的。 [ ]

Bàba yǐjīng huílai le, tā zài kàn diànshì ne.
17. 爸爸 已经 回来 了，他 在 看 电视 呢。 [ ]

Zuótiān shì wǒ de shēngrì, zhè shì wǒ zhàngfu sòng gěi wǒ de.
18. 昨天 是 我 的 生日，这 是 我 丈夫 送 给 我 的。 [ ]

Wǎnfàn shì Lǐ xiǎojiě bāng wǒ zuò de.
19. 晚饭 是 李 小姐 帮 我 做 的。 [ ]

Zhāng xiānsheng fēicháng máng, wǎnshang bù néng huí jiā.
20. 张 先生 非常 忙，晚上 不 能 回 家。 [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jièshào bāng gěi fēicháng guì yǐjīng
A 介绍 B 帮 C 给 D 非常 E 贵 F 已经

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Wǒ shēntǐ bù hǎo, bù néng qù xuéxiào, nǐ wǒ gěi Wáng lǎoshī dǎ ge diànhuà ba.
21. 我 身体 不好，不 能 去 学校，你（ ）我 给 王 老师 打个 电话 吧。

Míngtiān shì Lìli de shēngrì, nǐ xiǎng sòng tā shénme?
22. 明天 是 丽丽 的 生日，你 想 送（ ）她 什么？

Zhè běn shū hǎo, wǒmen dōu kàn le, nǐ yě kànkan ba.
23. 这 本 书（ ）好， 我们 都 看了，你也 看看 吧。

Yīshēng shuō nǐ de bìng hǎo le, míngtiān kāishǐ bù chī zhège yào le.
24. 医生 说 你 的 病（ ）好 了， 明天 开始 不吃 这个 药 了。

Nǐ rènshi Lǐ xiānsheng ma? Néng bu néng gěi wǒ yíxià.
25. 你 认识 李 先生 吗？ 能 不 能 给 我（ ）一下。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
＊我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

Māma zuò wǎnfàn le, wǎnshang wǒmen huíjiā chī fàn ba.
26. 妈妈 做 晚饭 了， 晚上 我们 回家 吃 饭 吧。

Tāmen wǎnshang bù chūqu chī fàn.
＊他们 晚上 不 出去 吃 饭。 ( )

Xiàwǔ wǒ shuì jiào de shíhou yǒu yí ge diànhuà, wǒ méi jiē.
27. 下午 我 睡 觉 的 时候 有 一 个 电话， 我 没 接。

Wǒ bù zhīdào diànhuà shì shéi dǎ de.
＊我 不 知道 电话 是 谁 打 的。 ( )

Míngtiān shì nǐ de shēngrì, míngtiān wǎnshang wǒ bù gōngzuò.
28. 明天 是 你 的 生日， 明天 晚上 我 不 工作。

Tā míngtiān wǎnshang méiyǒu shíjiān.
＊他 明天 晚上 没有 时间。 ( )

Nǐ wèn yíxià bàba shénme shíhou qù tī zúqiú.
29. 你 问 一下 爸爸 什么 时候 去 踢 足球。

Bàba yào tī zúqiú.
＊爸爸 要 踢 足球。 ( )

Shānmǔ, wǒ gěi nǐ jièshào yíxià, zhè shì wǒ de dàxué tóngxué Xiè Lì.
30. 山姆， 我 给 你 介绍 一下，这 是 我 的 大学 同学 谢 力。

Wǒ hé Xiè Lì shì dàxué de shíhou rènshi de.
＊我 和 谢 力 是 大学 的 时候 认识 的。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Zhè běn shū shì nǐ shénme shíhou xiě de?
A 这 本 书 是你 什么 时候 写 的?

Zuótiān wǎnshang de diànhuà shì shéi dǎ de?
B 昨天 晚上 的 电话 是 谁 打 的?

Nǐ de Hànzì fēicháng piàoliang!
C 你的汉字 非常 漂亮!

Jīntiān wǒ fēicháng gāoxìng, nǐmen duō chī diǎnr.
D 今天 我 非常 高兴, 你们 多 吃 点儿。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他在哪儿呢? 你 看见 他了吗?

Zhè jǐ tiān wǒ bù xiǎng chī fàn, juéde hěn lèi.
F 这 几天 我不 想 吃饭, 觉得 很 累。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如: 他还 在 教室 里 学习。 [E]
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Wáng Fāng dǎ de, tā shuō jīntiān bù néng qù xuéxiào le.
31. 王 方 打的, 她 说 今天 不 能 去 学校 了。 [ ]

Xièxiè! Wǒ shì dàxué de shíhou kāishǐ xué de.
32. 谢谢! 我 是 大学的 时候 开始 学 的。 [ ]

Shì bu shì bìng le? Nǐ wèn yíxià yīshēng ba.
33. 是 不是 病 了? 你 问 一下 医生 吧。 [ ]

Èrlíngyīyī nián ba, yǐjīng liǎng nián le.
34. 2011 年 吧, 已经 两 年 了。 [ ]

Wǒmen yě hěn gāoxìng, shēngrì kuàilè!
35. 我们 也 很 高兴, 生日 快乐! [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS